CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA
ĐỊA CHỈ : 99 MẬT SƠN - P.ĐÔNG VỆ - TP. THANH HÓA

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA
DN: C=VN, S=THANH HÓA, L=TP Thanh Hóa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2800219549
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-01-18 19:49:17

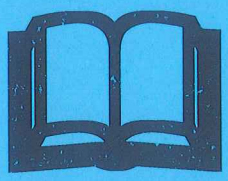

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ IV NĂM 2024

1. Bảng cân đối kế toán
2. Kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

NƠI NHẬN: SSC, HNX

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

99 Mật Sơn - P. Đông Vệ - TP. Thanh Hóa

Mẫu số B01-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**96.889.975.861**	**117.637.048.882**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**45.366.481.134**	**67.904.368.603**
1.	Tiền	111		2.653.134.818	3.022.841.873
2.	Các khoản tương đương tiền	112		42.713.346.316	64.881.526.730
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**V.2**	-	**1.772.344.587**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	1.772.344.587
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**27.537.099.565**	**24.804.277.946**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	27.680.797.147	29.016.514.459
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		582.952.000	795.368.690
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	22.161.382.353	22.184.141.271
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(22.888.031.935)	(27.191.746.474)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**19.634.617.582**	**22.600.339.324**
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	22.051.345.401	22.600.339.324
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.416.727.819)	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**4.351.777.580**	**555.718.422**
1.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		221.653.344	464.905.715
2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12a	4.130.124.236	90.812.707
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**596.097.837.043**	**574.646.360.522**
I.	**Tài sản cố định**	**220**		**559.065.563.047**	**554.738.661.943**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	558.682.296.365	554.701.795.261
	- Nguyên giá	*222*		*1.494.561.551.741*	*1.435.053.586.925*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(935.879.255.376)*	*(880.351.791.664)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.8	383.266.682	36.866.682
	- Nguyên giá	*228*		*952.621.550*	*572.621.550*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(569.354.868)*	*(535.754.868)*
II.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**19.634.749.851**	**6.967.476.024**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	19.634.749.851	6.967.476.024
III.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**17.397.524.145**	**12.940.222.555**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	17.397.524.145	12.940.222.555
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**692.987.812.904**	**692.283.409.404**

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**265.396.043.581**	**286.778.498.314**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**140.096.143.059**	**139.641.939.792**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	27.968.435.227	28.940.547.470
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		347.830.071	8.040.677.766
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12b	2.455.519.713	5.112.143.854
4.	Phải trả người lao động	314		19.535.863.013	19.146.567.657
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13a	11.686.629.950	6.025.096.751
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	50.296.890.021	39.686.406.137
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	21.836.658.000	23.974.703.952
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.968.317.064	8.715.796.205
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**125.299.900.522**	**147.136.558.522**
1.	Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13b	2.418.000.000	2.418.000.000
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	122.881.900.522	144.718.558.522
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**427.591.769.323**	**405.504.911.090**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.16**	**427.591.769.323**	**405.504.911.090**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		329.954.110.000	329.954.110.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*329.954.110.000*	*329.954.110.000*
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		35.117.230.089	27.981.894.030
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		62.520.429.234	47.568.907.060
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		-	-
	- LNST chưa phân phối của năm nay	*421b*		*62.520.429.234*	*47.568.907.060*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**692.987.812.904**	**692.283.409.404**

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đặng Thị Tiện	Nguyễn Thị Nga	Nguyễn Ngọc Cần

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HOÁ
99 Mật Sơn - P. Đông Vệ - TP. Thanh Hoá

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2024

Phần I - Lãi Lỗ

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		112.004.403.350	107.289.675.155	456.084.144.257	428.501.285.107
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		112.004.403.350	107.289.675.155	456.084.144.257	428.501.285.107
4. Giá vốn hàng bán	11		74.857.867.922	72.644.280.617	315.329.077.982	285.851.980.573
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		37.146.535.428	34.645.394.538	140.755.066.275	142.649.304.534
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		372.975.673	667.066.814	1.304.215.763	2.976.678.926
7. Chi phí tài chính	22		2.225.971.708	3.507.804.754	9.822.802.508	13.456.984.200
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25		8.589.334.994	5.921.973.080	39.072.858.488	40.669.417.978
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.599.690.935	10.890.133.789	27.132.841.938	31.098.550.698
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		19.104.513.464	14.992.549.729	66.030.779.104	60.401.030.584
11. Thu nhập khác	31		3.256.724.722	5.160.000	11.297.318.283	330.640.000
12. Chi phí khác	32		2.300.000.000	47.565.939	7.827.915.896	122.303.113
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		956.724.722	-42.405.939	3.469.402.387	208.336.887
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20.061.238.186	14.950.143.790	69.500.181.491	60.609.367.471
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-3.446.850.224	3.580.121.567	6.979.752.257	13.040.460.411
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		23.508.088.410	11.370.022.223	62.520.429.234	47.568.907.060
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 01 năm 2025

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đặng Thị Tiện	Nguyễn Thị Nga	Nguyễn Ngọc Cần

M.S.D.N: 2800219549 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA TP. THANH HÓA T. THANH HÓA

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

99 Mật Sơn - P. Đông Vệ - TP. Thanh Hóa

Mẫu số B02-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

PHẦN II: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Quý 4 Năm 2024

Chỉ tiêu	MS	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	**10**	**3.978.278.221**	4.085.002.143	**12.075.105.760**	18.881.603.805	25.691.049.656	-4.011.825.396
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	539.440.669	1.813.244.747	2.420.000.000	8.602.612.386	8.620.564.079	-67.314.584
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14						
5.Thuế thu nhập DN	15	3.337.627.896	1.753.149.776	8.750.000.000	6.979.752.257	13.406.629.987	-3.659.222.328
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	-26.962.524	155.333.100	531.957.900	1.486.260.997	1.848.398.505	-403.587.324
7. Thuế tài nguyên	17	128.172.180	362.774.520	372.647.860	1.478.128.240	1.480.607.160	118.298.840
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuê đất	19				308.349.925	308.349.925	
10. Thuế bảo vệ môi trường	20		500.000	500.000	26.500.000	26.500.000	
11. Các loại thuế khác	21						
II. Khoản phải nộp khác	**30**	**2.617.917.984**	**7.247.731.455**	**7.528.428.566**	**30.836.327.722**	**30.722.817.541**	**2.337.220.873**
1. Các khoản phụ thu	31						
2.Các khoản phí, lệ phí	32	2.617.442.201	7.247.731.455	7.528.330.766	29.933.658.983	29.818.111.181	2.336.842.890
3. Khoản phải nộp khác	33	475.783		97.800	902.668.739	904.706.360	377.983
Tổng cộng	**40**	**6.596.196.205**	11.332.733.598	**19.603.534.326**	49.717.931.527	56.413.867.197	-1.674.604.523

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đặng Thị Tiện	Nguyễn Thị Nga	Nguyễn Ngọc Cần

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA
99 Mật Sơn - P. Đông Vệ - TP. Thanh Hóa

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

PHẦN III: THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI, THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

Từ ngày 01/10/2024 Đến ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	MS	Kỳ này	Luỹ kế
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		464.905.715
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	4.315.024.206	14.711.794.937
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không	12	4.093.370.862	14.955.047.308
Trong đó:	06		
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	3.894.181.747	14.679.364.531
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	199.189.115	275.682.777
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ(17=10+11-12)	17	221.653.344	221.653.344
II. Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ(23=20+21-22)	23		
III. Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT còn được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ(33=30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	539.440.669	-49.362.891
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	5.728.685.494	23.319.047.917
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	3.894.181.747	14.679.364.531
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	21.259.000	37.071.000
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào ngân sách nhà nước	45	2.420.000.000	8.617.899.079
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ(46=40+41-42-43-44-45)	46	-67.314.584	-64.649.584

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đặng Thị Tiện	Nguyễn Thị Nga	Nguyễn Ngọc Cần

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA
99 Mật Sơn, Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa

Mẫu số B 03-DN
Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2024 (ĐVT: Đồng)	Năm 2023 (ĐVT: Đồng)
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	513.763.287.527	485.746.894.277
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	-213.975.362.591	-194.472.206.050
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	-107.013.769.700	-102.922.969.200
4.	Tiền lãi vay đã trả	04	-10.039.019.738	-13.502.408.951
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-13.406.629.987	-12.114.742.889
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.342.147.857	11.366.729.934
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-73.594.893.724	-69.659.484.630
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**104.075.759.644**	**104.441.812.491**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21	-72.555.238.643	-37.096.316.540
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các tài sản dài hạn khá	22		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-1.101.274.771
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.772.344.587	19.808.397.652
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.442.185.837	3.128.896.071
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**-69.340.708.219**	**-15.260.297.588**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	doanh nghiệp đã phát hành	32		
3.	Tiền thu từ đi vay	33		
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	-23.974.703.952	-26.112.749.896
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-33.298.234.942	-29.913.946.593
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**-57.272.938.894**	**-56.026.696.489**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**-22.537.887.469**	**33.154.818.414**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**67.904.368.603**	**34.749.550.189**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	*61*		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**45.366.481.134**	**67.904.368.603**

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 01 năm 2025

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đặng Thị Tiện	Nguyễn Thị Nga	Nguyễn Ngọc Cần

Công ty cổ phần cấp nước Thanh Hoá

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày: 01/10/2024 Đến ngày: 31/12/2024

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1- Hình thức sở hữu vốn: Nhà nước.
2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất KD nước sạch, lập dự án thiết kế thi công các công trình cấp thoát nước; công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi; kinh doanh dịch vụ ăn uống, khách sạn.
3- Ngành nghề kinh doanh.
4. Chu kỳ SXKD thông thường: Theo tháng và theo năm;
5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp;
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin: So sánh được.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1- Kỳ kế toán năm(bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

1- Chế độ kế toán áp dụng: Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.
3- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế
4 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
a) Chứng khoán kinh doanh;
b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
c) Các khoản cho vay;
d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết;
đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu.
7 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá gốc;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chưa lập.
8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Ghi nhận theo nguyên giá; trong Bảng cân đối kế toán phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại;
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao đường thẳng.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước: Chủ yếu là giá trị đồng hồ đo nước xuất dùng;
- Chi phí khác: Các loại chi phí hợp lý khác được hạch toán vào chi phí;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng theo quy định của Bộ Tài chính;

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Theo hợp đồng giữa bên vay và bên cho vay, tuân thủ quy định hiện hành của Nhà nước.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dàn hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng. Các chi phí khác được tính vào chi phí kinh doanh trong ký.
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Theo chuẩn mực số 16.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Lãi vay dài hạn phải trả theo hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty.
- Các loại phải trả khác theo hợp đồng, tuân thủ quy định hiện hành của Nhà nước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không trích.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực tế của Chủ sở hữu;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty. Sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm; lợi nhuận còn lại được phân phối theo quy định hiện hành.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Khi bán thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc chủ sở hữu hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng hóa, sản phẩm đó bị trả lại;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu được ghi nhận khi không còn yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo;
- Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu được ghi nhận theo khối lượng hoàn thành, căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng, quyết toán AB, hoặc bảng xác nhận khối lượng với chủ đầu tư
- Thu nhập khác.

21. Nguyên tắc giảm trừ doanh thu: Theo quy định hiện hành.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Là tổng giá vốn hàng bán phát sinh theo quy định hiện hành.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý DN: Theo quy định hiện hành.

25 Nguyên tắc và phương pháp chi phi thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Được xác định trên cơ sở tổng thu nhập doanh nghiệp chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính:VNĐ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
01. Tiền		
- Tiền mặt	337.015.000	305.373.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.316.119.818	2.717.468.873
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (tương đương tiền)		
Cộng	**2.653.134.818**	**3.022.841.873**
02. Cac khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**42.713.346.316**	**66.653.871.317**
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (TK 128)		

	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
03. Phải thu của khách hàng	**28.263.749.147**	**29.811.883.149**
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	28.263.749.147	29.811.883.149
- Phải thu ngắn hạn (TK 131)	27.680.797.147	29.016.514.459
- Trả trước cho người bán ngắn hạn (TK 331)	582.952.000	795.368.690
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
04. Phải thu khác	**22.161.382.353**	**22.184.141.271**
a) Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá;	711.449.636	711.449.636
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		
- Phải thu người lao động;		
- Ký cược, ký quỹ;		
- Cho mượn;		
- Phải thu tạm ứng	46.000.000	129.656.600
- Phải thu khác (TK 1388, 3882, 3383, 3384, 3386).	21.403.932.717	21.343.035.035
b) Dài hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá;		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		
- Phải thu người lao động;		

- Phải thu khác.

05. Tai sản thiếu chờ xử lý

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
06. Nợ xấu	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Cộng						

07. Hàng tồn kho:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	18.710.449.870		17.129.724.338	
- Công cụ, dụng cụ;	2.270.911.119		1.488.288.678	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	1.069.984.412		3.982.326.308	
Cộng	**22.051.345.401**		**22.600.339.324**	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
Cộng				

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Mua sắm;		
- XDCB;	13.564.528.158	6.967.476.024
- Sửa chữa.	6.070.221.693	
Cộng	**19.634.749.851**	**6.967.476.024**

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa , vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm súc vật nuôi	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	**2111**	**2112**	**2113**	**2114**	**2115**	**2118**	
Số dư đầu năm	364.665.014.649	200.242.246.770	867.000.704.247	3.125.621.259			**1.435.033.586.925**
- Mua trong năm		2.440.748.801					2.440.748.801
- Đầu tư XDCB hoàn thành	7.755.996.318	3.058.562.373	46.022.457.324	230.200.000			57.067.216.015
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	372.421.010.967	205.741.557.944	913.023.161.571	3.355.821.259			1.494.541.551.741
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	227.062.804.495	130.599.347.246	520.158.672.053	2.530.634.536			880.351.458.330
- Khấu hao trong năm	13.832.131.912	16.263.595.153	25.171.468.848	260.267.807			55.527.463.720
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	240.894.936.407	146.862.942.399	545.330.140.901	2.790.902.343			935.878.922.050
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	137.602.210.154	69.642.899.524	346.842.032.194	594.986.723			554.682.128.595
- Tại ngày cuối kỳ	131.526.074.560	58.878.615.545	367.693.020.670	564.918.916			558.662.629.691

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	**2131**	**2132**	**2133**	**2134**	**2135**	**2136**	**2138**	
Số dư đầu năm					533.953.550	58.668.000		592.621.550
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					380.000.000			380.000.000
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm					913.953.550	58.668.000		972.621.550
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					477.420.202	58.668.000		536.088.202
- Khấu hao trong năm					33.600.000			33.600.000
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm					511.020.202	58.668.000		569.688.202
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm					56.533.348			56.533.348
- Tại ngày cuối năm					402.933.348			402.933.348

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

13. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Lợi thế thương mại do xác định GTDN		
- Chi phí nghiên cứu giá trị lớn;		
- Đồng hồ nước và CCDC khác chờ phân bổ.	**10.942.106.592**	**12.940.222.555**
Cộng	**10.942.106.592**	**12.940.222.555**

15- Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Vay ngắn hạn ngân hàng Ngoại thương		-
b) Vay dài hạn.	144.718.558.522	**168.693.262.474**
- Vay ngân hàng Công thương Thanh Hóa		
- Vay ngân hàng phát triển vốn ADB (DA Thanh hóa/SS)	-	2.138.045.952
- Vay ngân hàng phát triển vốn WB (DA 6 huyện)	31.117.077.900	36.774.727.900
- Vay ngân hàng Ngoại thương (Nâng cấp HR)	17.500.939.000	20.640.939.000
- Vay NH phát triển (DA phát triển TD TP Thanh Hoa)	30.583.046.623	34.952.054.623
- Vay ngân hàng Ngoại thương (Tuyến ống số 2 TH/SS)	22.889.999.999	26.159.999.999
- Vay Quỹ đầu tư (Tuyến ống số 2)	3.640.000.000	5.120.000.000
- Vay Ngân hàng phát triển (phân bổ CP giám sát DA phát triển toàn diện TPTH)	7.627.495.000	7.627.495.000
- Vay NH Ngoại Thương (DA Quảng Xương CS: 15.000m3/ngđ)	31.360.000.000	35.280.000.000
b - Nợ dài hạn.		
- Nợ dài hạn khác.		
Cộng	**144.718.558.522**	**168.693.262.474**

16- Phải trả người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả người bán ngắn hạn	27.968.435.227	20.462.937.356
Cộng	**27.968.435.227**	**20.462.937.356**

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng.	-67.314.584	-49.362.891
- Thuế tiêu thụ đặc biệt.		
- Thuế xuất, nhập khẩu.		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp.	-5.412.372.104	2.767.655.402
- Thuế thu nhập cá nhân.	-403.587.324	-41.449.816
- Thuế tài nguyên.	118.298.840	120.777.760
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất.		
- Phí bảo vệ môi trường		
- Các loại thuế khác.		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.	2.337.220.873	2.223.710.692
Cộng	**-3.427.754.299**	**5.021.331.147**

18- Chi phí phải trả.	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí trả lãi vay NH phát triển (VS Thanh Hóa/SS)		297.633.285
- Lãi vay phải trả NH phát triển (WB 6 huyện)		
- Lãi vay phải trả NH ngoại thương nâng cấp NMNH.Rồng	1.740.569.022	1.953.989.215
- Lãi vay phải trả NH Phát triển VN (DA Hợp phần cấp nước)	4.277.725.074	3.762.888.826
- Lãii vay phải trả NH Ngoại Thương (DA Tuyến ống số 2)	623.604.534	683.604.534
- Lãi vay phải trả NH Ngoại Thương (DA Quảng Xương)	1.584.980.891	1.744.980.891
- Sửa chữa lớn TSCĐ	5.877.750.429	
Cộng	**14.104.629.950**	**8.443.096.751**

19- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác.	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết.		
- Kinh phí công đoàn.	207.219.603	
- Bảo hiểm xã hội.	3	15.848.477
- Bảo hiểm y tế.		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác(TK 3388, 1388).	50.089.670.417	48.148.167.774
Cộng		
	50.296.890.021	**48.164.016.251**

20. Doanh thu chưa thực hiện

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu.

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	9	10
Số dư đầu năm trước									
-Tăng vốn trong năm trước.									
-Lãi trong năm trước.									
-Tăng khác.									
-Giảm vốn trong năm trước.									
-Lỗ trong năm trước.									
-Giảm khác.									
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	**329.954.110.000**						**75.550.801.090**		**405.504.911.090**
-Tăng vốn trong năm nay.									
-Lãi trong năm nay.							23.840.008.009		23.840.008.009
- Lợi nhuận năm trước									
-Giảm vốn trong năm nay.									
-Lỗ trong năm nay.									
- Giảm do trích thuế TNDN									
- Giảm phân phối lợi nhuận									
-Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	**329.954.110.000**						**99.390.809.099**		**429.344.919.099**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	...	...
- Vốn góp của các đối tượng khác	...	...
Cộng	**...**	**...**

c) Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	**329.954.110.000**	**329.954.110.000**
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	**329.954.110.000**	**329.954.110.000**
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản Năm nay Năm trước

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...). ... ...

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	...	...
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)	...	...

28. Nguồn kinh phí Năm nay Năm trước

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang	...	.
	...	

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính:.....

	Năm nay	Năm trước
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**112.004.403.350**	**107.289.675.155**
a) Doanh thu ban hang va cung cap dich vu	112.004.403.350	107.289.675.155
- Doanh thu bán hàng (nước sạch);	107.384.492.487	102.653.500.751
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu kh,c.	822.924.680	857.676.481
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	3.796.986.183	3.778.497.923
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận		
Cộng	112.004.403.350	107.289.675.155

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:
- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;
- Hàng bán bị trả lại.

03. Giá vốn hàng bán (MS11)	**74.857.867.922**	**72.644.280.617**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	74.857.867.922	72.644.280.617
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
04. Doanh thu hoạt động tài chính	372.975.673	**667.066.814**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	372.975.673	667.066.814
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
05. Chi phí tài chính	**2.225.971.708**	**3.507.804.754**
- Lãi tiền vay;	2.225.971.708	3.507.804.754
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
06. Thu nhập khác	**3.256.724.722**	**5.160.000**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		...
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		...
- Tiền phạt thu được;		...
- Thuế được giảm;		...
- Các khoản khác.		...
07. Chi phí khác	**2.300.000.000**	**47.565.939**
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	...	...
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		...
- Các khoản bị phạt;		...
- Các khoản khác.		...
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**16.189.025.929**	**16.812.106.869**
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7.599.690.935	10.890.133.789
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	8.589.334.994	5.921.973.080
09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu (TK	17.201.544.436	22.994.360.915
- Chi phí nhân công	38.935.213.541	37.067.833.157
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.057.284.733	13.801.291.813
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.547.249.704	14.678.293.797
- Chi phí khác bằng tiền	-477.236.959	6.097.929.981
Cộng	**89.264.055.455**	**94.639.709.663**

	Năm nay	Năm nay
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-3.446.850.224	3.580.121.567
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Cộng	**-3.446.850.224**	**3.580.121.567**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: VNĐ

34- Các giao dịch không bằng tiềnảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

Năm nay: không ***Năm trước:*** không

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

c- *Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doang nghiệp phải thực hiện.*

IX- Những thông tin khác.

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....
2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:.....
3- Thông tin về các bên liên quan:.....
4- Trình bày tài sản , doanh thu , kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận" (2):.....
5- Thông tin so sánh (nhứng thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):..
6- Thông tin về hoạt động liên tục:.....
7- Những thông tin khác.

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Thị Tiện	*Nguyễn Thị Nga*	*Nguyễn Ngọc Cần*